

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

Địa chỉ: G1A, KP4, đường Đồng Khởi, P.Tân Hiệp, TP.Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN
Quý 3 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

Địa chỉ: G1A, KP 4, Đường Đồng Khởi, Phường Tân Hiệp, Thành Phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiên Lên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011.

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiên Lên được chuyển đổi từ Công ty TNHH Tiên Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiên Lên được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 8 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 30 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất sắt, thép, gang: Sản xuất sắt, thép (không sản xuất tại trụ sở). Bán buôn kim loại và quặng kim loại: Bán buôn sắt, thép, nhôm, đồng nguyên liệu; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp. Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý, môi giới. Bốc xếp hàng hoá. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng. Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công cơ khí. Sửa chữa máy móc, thiết bị: Sửa chữa máy nông nghiệp; Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp: Sản xuất máy nông nghiệp (không kinh doanh tại trụ sở). Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn, thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: Nhà hàng; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở). Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp: Kinh doanh trung tâm thương mại; Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề: Kinh doanh khu du lịch sinh thái (không kinh doanh tại trụ sở). Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ (Gỗ rừng trồng). Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn gỗ cây và gỗ chế biến; Cưa, xẻ, bào gỗ và bào quản gỗ.

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng quản trị:

- Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Văn Quang	Ủy viên HĐQT
- Ông Nguyễn Anh Hùng	Ủy viên HĐQT
- Ông Đào Đức Toàn	Ủy viên HĐQT
- Ông Phạm Công Thìn	Ủy viên HĐQT

Ban kiểm soát

- Bà Trương Thị Thu Hiền	Trưởng Ban kiểm soát
- Bà Lê Thị Hồng Liễu	Thành viên ban kiểm soát
- Bà Cao Thị Hoài Thu	Thành viên ban kiểm soát

Ban tổng giám đốc

- Bà Phạm Thị Hồng	Tổng giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Quang	Phó tổng giám đốc
- Ông Dương Quang Bình	Phó tổng giám đốc
- Ông Nguyễn Anh Hùng	Phó tổng giám đốc
- Bà Đào Thị Kim Loan	Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

Địa chỉ: G1A, KP 4, Đường Đồng Khởi, Phường Tân Hiệp, Thành Phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng theo quy định hiện hành, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Biên Hòa, ngày 10 tháng 11 năm 2011



Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc
Phạm Thị Hồng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.264.776.525.246	1.417.370.233.294
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	7.421.634.920	27.315.149.028
1. Tiền	111		7.421.634.920	27.315.149.028
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	80.369.792.500	201.702.270.300
1. Đầu tư ngắn hạn	121	2.1	241.970.935.662	274.654.204.717
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	2.2	(161.601.143.162)	(72.951.934.417)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	3	250.971.618.503	110.040.767.229
1. Phải thu khách hàng	131	3.1	212.402.916.658	81.392.148.890
2. Trả trước cho người bán	132	3.2	28.657.802.825	19.198.210.948
5. Các khoản phải thu khác	135	3.3	9.910.899.020	9.450.407.391
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			-
IV. Hàng tồn kho	140	4	905.979.225.820	1.029.611.571.290
1. Hàng tồn kho	141		905.979.225.820	1.029.611.571.290
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	5	20.034.253.503	48.700.475.447
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.1	6.034.124.868	4.519.693.548
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.2	5.207.945.627	17.690.183.817
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5.3		5.326.318.248
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.4	8.792.183.008	21.164.279.834
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+269)	200		361.037.378.804	356.152.848.922
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		200.895.916.321	196.864.605.887
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	77.535.824.612	78.474.735.430
- Nguyên giá	222		149.974.350.705	143.664.820.651
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(72.438.526.093)	(65.190.085.221)
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	112.209.169.588	112.994.650.033
- Nguyên giá	228		114.711.698.457	114.711.698.457
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.502.528.869)	(1.717.048.424)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	11.150.922.121	5.395.220.424
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		157.615.000.000	157.615.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	9	157.615.000.000	157.615.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260	10	2.526.462.483	1.673.243.035
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.1	1.569.248.168	1.238.381.768
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	10.2	956.614.315	434.261.267
3. Tài sản dài hạn khác	268	10.3	600.000	600.000
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.625.813.904.050	1.773.523.082.217

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		842.904.621.972	958.597.732.374
I. Nợ ngắn hạn	310	11	832.461.886.445	942.718.366.847
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11.1	382.998.228.769	652.762.922.505
2. Phải trả người bán	312	11.2	244.022.825.864	55.400.218.708
3. Người mua trả tiền trước	313	11.3	8.315.248.536	38.418.381.911
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11.4	19.177.356.840	4.974.544.418
5. Phải trả người lao động	315	11.5	1.557.939.531	2.626.851.314
6. Chi phí phải trả	316	11.6		147.370.971
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	11.7	170.710.020.558	169.104.150.012
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	11.8	5.680.266.347	19.283.927.008
II. Nợ dài hạn	330	12	10.442.735.527	15.879.365.527
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	12.1	173.551.287	173.551.287
4. Vay và nợ dài hạn	334	12.2	10.269.184.240	15.705.814.240
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		768.281.834.560	802.450.111.044
I. Vốn chủ sở hữu	410	13	768.281.834.560	802.450.111.044
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		577.068.140.000	577.068.140.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		94.483.344.537	94.483.344.537
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(35.400.586.344)	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			(569.790.549)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.991.726.141	5.991.726.141
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		45.860.519.526	37.961.423.246
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		80.278.690.700	87.515.267.669
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		14.627.447.518	12.475.238.799
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400+439)	440		1.625.813.904.050	1.773.523.082.217

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		47.353,39	119.285,78
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Đào Thị Kim Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Kế Toán Trưởng
ĐÀO THỊ KIM LOAN

Lập ngày 10 tháng 11 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Tổng Giám Đốc
Phạm Thị Hồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2011	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2010
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	14	853.912.351.884	713.163.693.556	2.371.138.715.817	2.291.403.972.891
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	15	462.222.216	86.848.021	679.103.079	86.848.021
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	16	853.450.129.668	713.076.845.535	2.370.459.612.738	2.291.317.124.870
4. Giá vốn hàng bán	11	17	802.527.478.955	665.800.039.973	2.101.409.553.670	2.083.514.040.912
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		50.922.650.713	47.276.805.562	269.050.059.068	207.803.083.958
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	5.084.517.956	6.788.091.898	21.896.279.530	20.599.610.533
7. Chi phí tài chính	22	19	31.408.512.025	27.551.797.410	186.539.224.044	111.462.410.250
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.946.883.965	19.212.947.798	62.540.711.008	52.677.764.147
8. Chi phí bán hàng	24		6.733.588.527	5.743.594.632	17.833.397.260	15.219.277.533
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.434.455.687	5.732.159.744	16.187.727.694	12.058.504.549
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		12.430.612.430	15.037.345.674	70.385.989.600	89.662.502.159
11. Thu nhập khác	31	20	6.125.172.235	2.298.086.802	6.310.980.610	2.395.708.462
12. Chi phí khác	32	21	3.645.389.262	164.513.292	4.502.085.155	1.274.769.539
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.479.782.973	2.133.573.510	1.808.895.455	1.120.938.923
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		14.910.395.403	17.170.919.184	72.194.885.055	90.783.441.082
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	3.437.507.683	4.666.106.262	15.820.724.261	21.630.643.904
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(920.278.559)		(685.430.458)	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		12.393.166.279	12.504.812.922	57.059.591.252	69.152.797.178
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		544.034.782	169.176.412	2.004.873.490	1.099.101.607
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		11.849.131.497	12.335.636.510	55.054.717.763	68.053.695.571
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		224	228	1.012	1.260

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Đỗ Thị Kim Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Đào Thị Kim Loan

Lập ngày 10 tháng 11 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Thị Mỹ Hồng

TP. BIÊN HÒA Đồng Nai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
9 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: Đồng

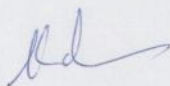
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Quý 3 - Năm 2011	Quý 3 - Năm 2010
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		72.194.885.055	90.783.441.082
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		9.888.838.208	9.503.389.150
- Các khoản dự phòng	3		88.649.208.745	27.739.392.766
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(14.126.178.510)	(3.151.739.344)
- Chi phí lãi vay	6		62.540.711.008	52.677.764.147
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		219.147.464.506	177.552.247.801
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(108.740.902.033)	35.883.724.548
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		123.632.345.470	(342.525.265.633)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		134.193.491.023	160.677.297.129
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.845.297.720)	(4.741.539.797)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(60.666.233.121)	(51.289.524.298)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(6.336.549.674)	(12.326.235.175)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		566.408.906.625	63.950.943.756
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(520.526.522.113)	(88.983.527.119)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		345.266.702.963	(61.801.878.789)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13.497.018.678)	(46.042.518.283)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.045.378.582)	(151.542.356.566)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		27.598.850.000	148.771.475.688
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(189.615.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.002.991.095	7.736.315.808
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		16.059.443.835	(230.692.083.353)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(35.400.586.344)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.293.706.170.867	1.458.904.010.530
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.574.669.510.118)	(1.101.350.818.086)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(64.855.735.311)	(76.060.748.886)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(381.219.660.906)	281.492.443.558

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20+30+40$)	50		(19.893.514.108)	(11.001.518.584)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		27.315.149.028	29.110.715.693
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50+60+61$)	70		7.421.634.920	18.109.197.109

Lập ngày 10 tháng 11 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

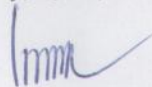
(Ký, họ tên)



Đỗ Thị Kim Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Kế Toán Trưởng
ĐÀO THỊ KIM LOAN

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Tổng Giám Đốc
Phạm Thị Hồng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

Địa chỉ: G1A, KP 4, Đường Đồng Khởi, Phường Tân Hiệp, Thành Phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2011

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công ty TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiến Lên được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 8 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 30 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 577.068.140.000 đồng (Năm trăm bảy mươi bảy tỷ, không trăm sáu mươi tám triệu, một trăm bốn mươi ngàn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất sắt, thép, gang: Sản xuất sắt, thép (không sản xuất tại trụ sở). Bán buôn kim loại và quặng kim loại: Bán buôn sắt, thép, nhôm, đồng nguyên liệu; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp. Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý, môi giới. Bốc xếp hàng hoá. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng. Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công cơ khí. Sửa chữa máy móc, thiết bị: Sửa chữa máy nông nghiệp; Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp: Sản xuất máy nông nghiệp (không kinh doanh tại trụ sở). Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn, thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: Nhà hàng; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở). Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp: Kinh doanh trung tâm thương mại; Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề: Kinh doanh khu du lịch sinh thái (không kinh doanh tại trụ sở). Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ (Gỗ rừng trồng). Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn gỗ cây và gỗ chế biến; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ.

3. Các công ty con:

3.1 Số lượng các công ty con được hợp nhất : 02

3.2 Danh sách các công ty con được hợp nhất

a. Công Ty TNHH Thép Tây Nguyên

Địa chỉ : Lô 12-14, Đường số 1 Khu Công Nghiệp Tân tạo, phường Tân tạo A Quận Bình Tân

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 97,35 %

Quyền biểu quyết của công ty mẹ : 97,35 %

b. Công Ty TNHH SX Thương Mại Đại Phúc

Địa chỉ : Lô 8 Song Hành, KCN Tân Tạo, Q. Bình Tân, Tp.HCM

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 95,83 %

Quyền biểu quyết của công ty mẹ : 95,83 %

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

Địa chỉ: G1A, KP 4, Đường Đồng Khởi, Phường Tân Hiệp, Thành Phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

1. **Niên độ kế toán** của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chế độ kế toán áp dụng:

1. **Chế độ kế toán áp dụng** Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

2. **Hình thức sổ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3. **Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất :**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đồng Việt nam (VND) phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các chuẩn mực kế toán, hệ thống kế toán Việt Nam. Số liệu để lập báo cáo tài chính hợp nhất được lập từ các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con .

4. **Các giao dịch bị loại khỏi báo cáo khi hợp nhất :**

- Các số dư giữa các khoản tiền vay, phải thu, phải trả giữa các đơn vị trực thuộc trong cùng công ty bị loại bỏ;
- Doanh thu bán hàng, giá vốn cung cấp dịch vụ giữa các đơn vị trong cùng công ty ;
- Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con và phần vốn của công ty mẹ tại công ty con.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

1. **Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển**

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- 1.2 **Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu tài chính và chi phí tài chính trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009.

2. **Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:**

- 2.1 **Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

Địa chỉ: G1A, KP 4, Đường Đồng Khởi, Phường Tân Hiệp, Thành Phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

2.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo ngày.

2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

2.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chưa lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1 Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2 Lập dự phòng phải thu khó đòi: Không phát sinh.

4. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Không phát sinh.

5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

6. Hợp đồng thuê tài chính: Không phát sinh.

7. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Không phát sinh.

8. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

8.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

8.2 Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Không phát sinh

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

Địa chỉ: G1A, KP 4, Đường Đồng Khởi, Phường Tân Hiệp, Thành Phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

8.3 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

8.3.1. Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

8.3.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

8.4 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8.5 Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

9. Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai:

9.1 Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu:

Toàn bộ chi phí phát sinh trong giai đoạn nghiên cứu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

9.2 Nguyên tắc kế toán chi phí triển khai:

Chi phí phát sinh trong giai đoạn triển khai được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khi thoả mãn đồng thời các điều kiện để ghi nhận là TSCĐ vô hình.

10. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

10.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

10.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

10.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối quý là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

11. Kế toán các hoạt động liên doanh:

11.1 Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát:

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

Địa chỉ: G1A, KP 4, Đường Đồng Khởi, Phường Tân Hiệp, Thành Phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

11.2 Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

12. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

13. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm: không phát sinh

14. Ghi nhận chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

15. Ghi nhận các trái phiếu có thể chuyển đổi: Không phát sinh

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Không phát sinh

17. Nguồn vốn chủ sở hữu:

17.1 Ghi nhận cổ tức:

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

17.2 Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

18.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

Địa chỉ: G1A, KP 4, Đường Đồng Khởi, Phường Tân Hiệp, Thành Phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

18.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

18.3 Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

1.1-Tiền mặt

1.2-Tiền gửi ngân hàng

Cộng tiền và các khoản tương đương tiền

Số cuối quý

Số đầu năm

1.277.022.692

1.708.438.364

6.144.612.228

25.606.710.664

7.421.634.920

27.315.149.028

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

2.1- Đầu tư ngắn hạn (cổ phiếu)

2.2- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Số cuối quý

Số đầu năm

241.970.935.662

274.654.204.717

(161.601.143.162)

(72.951.934.417)

80.369.792.500

201.702.270.300

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

3.1-Phải thu khách hàng

3.2-Trả trước cho người bán

3.3-Các khoản phải thu khác

Cộng các khoản phải thu ngắn hạn

Số cuối quý

Số đầu năm

212.402.916.658

81.392.148.890

28.657.802.825

19.198.210.948

9.910.899.020

9.450.407.391

250.971.618.503

110.040.767.229

4. HÀNG TỒN KHO

Giá gốc hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi đường

- Nguyên liệu, vật liệu

- Công cụ, dụng cụ

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

- Thành phẩm

- Hàng hóa

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho

Số cuối quý

Số đầu năm

905.979.225.820

1.029.611.571.290

57.685.491.702

5.306.978.205

192.351.323.177

303.618.547.662

464.336.276

83.746.983

14.157.488.938

11.650.284.573

63.325.842.238

16.123.107.045

577.994.743.489

692.828.906.822

905.979.225.820

1.029.611.571.290

5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

5.1- Chi phí trả trước ngắn hạn

5.2-Thuế GTGT được khấu trừ

5.3- Thuế và các khoản phải thu nhà nước

a. Thuế TNDN

b. Thuế nhập khẩu

5.4-Tài sản ngắn hạn khác

a. Ký quỹ, ký cược ngắn hạn

b. Tạm ứng

Cộng tài sản ngắn hạn khác

Số cuối quý

Số đầu năm

6.034.124.868

4.519.693.548

5.207.945.627

17.690.183.817

5.326.318.248

5.322.302.267

4.015.981

8.792.183.008

21.164.279.834

5.404.438.626

18.213.277.885

3.387.744.382

2.951.001.949

20.034.253.503

48.700.475.447

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN
G1A, Đồng Khởi, P. Tân Hiệp. TP Biên Hòa, Đồng Nai

Đơn vị tính: Đồng

6. TÁNG GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC		Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá							
1	Số dư đầu kỳ	30.404.206.275	83.609.585.201	28.095.216.109	1.255.642.563	300.170.503	143.664.820.651
2	Số tăng trong kỳ	912.050.000	3.639.223.031	5.154.510.386	213.314.637		9.919.098.054
<i>Bao gồm:</i>							
	- Mua trong kỳ		2.478.442.600	5.154.510.386	213.314.637		7.846.267.623
	- Đầu tư XDCB hoàn thành	912.050.000	1.160.780.431				2.072.830.431
	- Tăng khác						
3	Giảm trong kỳ			3.609.568.000			3.609.568.000
<i>Bao gồm:</i>							
	- Chuyển sang bất động sản						
	- Thanh lý, nhượng bán						
	- Giảm khác			3.609.568.000			3.609.568.000
4	Số dư cuối kỳ	31.316.256.275	87.248.808.232	29.640.158.495	1.468.957.200	300.170.503	149.974.350.705
II. Giá trị hao mòn LK							
1	Số dư đầu kỳ	12.428.319.642	39.330.293.518	12.383.187.802	891.193.715	157.090.544	65.190.085.221
2	Tăng trong kỳ	1.049.325.000	5.115.126.190	2.698.932.785	206.323.272	33.650.516	9.103.357.763
	- Khấu hao trong kỳ	1.049.325.000	5.115.126.190	2.698.932.785	206.323.272	33.650.516	9.103.357.763
	- Tăng khác						
3	Giảm trong kỳ			1.854.916.891			1.854.916.891
<i>Bao gồm:</i>							
	- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
	- Thanh lý, nhượng bán			1.854.916.891			1.854.916.891
	- Giảm khác						
4	Số dư cuối kỳ	13.477.644.642	44.445.419.708	13.227.203.696	1.097.516.987	190.741.060	72.438.526.093
III. Giá trị còn lại							
1	Tại ngày đầu kỳ	17.975.886.633	44.279.291.683	15.712.028.307	364.448.848	143.079.959	78.474.735.430
2	Tại ngày cuối kỳ	17.838.611.633	42.803.388.524	16.412.954.799	371.440.213	109.429.443	77.535.824.612

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THẾP TIẾN LÊN
GIA, Đồng Khởi, P. Tân Hiệp. TP Biên Hòa, Đồng Nai

Đơn vị tính: Đồng

7. TẶNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

KHOẢN MỤC		Quyền SD Đất	Phần mềm kế toán	Quyền phát minh	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐVH	Tổng Cộng
I.	Nguyên giá						
1	Số dư đầu năm	114.668.698.457	28.000.000			15.000.000	114.711.698.457
2	Số tăng trong năm						
	Bao gồm:						
	- Mua trong năm						
	- Tạo ra từ nội bộ DN						
	- Tặng do hợp nhất KD						
	- Tặng khác						
3	Giảm trong năm						
	Bao gồm:						
	- Thanh lý, nhượng bán						
	- Giảm khác						
4	Số dư cuối năm	114.668.698.457	28.000.000			15.000.000	114.711.698.457
II.	Giá trị hao mòn LK						
1	Số dư đầu năm	1.699.715.085	14.000.003			3.333.336	1.717.048.424
2	Tăng trong năm	774.730.440	7.000.002			3.750.003	785.480.445
	- Khấu hao trong năm	774.730.440	7.000.002			3.750.003	785.480.445
	- Tăng khác						
3	Giảm trong năm						
	Bao gồm:						
	- Thanh lý, nhượng bán						
	- Giảm khác						
4	Số dư cuối năm	2.474.445.525	21.000.005			7.083.339	2.502.528.869
III.	Giá trị còn lại	114.668.698.457					
1	Tại ngày đầu năm	112.968.983.372	13.999.997			11.666.664	112.994.650.033
2	Tại ngày cuối năm	112.194.252.932	6.999.995			7.916.661	112.209.169.588

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng

8. CHI PHÍ XDCB DỜ DANG

Lô đất 9D2 đường C (chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)	
Sửa chữa lớn tài sản cố định	
Chi phí khác	
Chi phí xây dựng nhà xưởng	
Cộng chi phí XDCB dở dang	

Số cuối quý	Số đầu năm
3.350.517.946	3.350.517.946
371.572.811	
6.949.252.953	1.577.731.158
479.578.411	466.971.320
11.150.922.121	5.395.220.424

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

- Công ty CP Thép Bắc Nam	
Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	

Số cuối quý	Số đầu năm
157.615.000.000	157.615.000.000
157.615.000.000	157.615.000.000

10. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

10.1 Chi phí trả trước dài hạn	
10.2-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	
10.3-Tài sản dài hạn khác - ký quỹ dài hạn	
Cộng tài sản dài hạn khác	

Số cuối quý	Số đầu năm
1.569.248.168	1.238.381.768
956.614.315	434.261.267
600.000	600.000
2.526.462.483	1.673.243.035

11. NỢ NGẮN HẠN

11.1-Vay và nợ ngắn hạn	
11.2-Phải trả người bán	
11.3-Người mua trả tiền trước	
11.4-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	
- Thuế GTGT đầu ra phải nộp	
- Thuế thu nhập cá nhân	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	
- Thuế xuất, nhập khẩu	
- Thuế khác	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế

11.5-Phải trả người lao động	
11.6- Chi phí phải trả	
11.7-Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	
11.8- Quỹ khen thưởng phúc lợi	
Cộng nợ ngắn hạn	

Số cuối quý	Số đầu năm
382.998.228.769	652.762.922.505
244.022.825.864	55.400.218.708
8.315.248.536	38.418.381.911
19.177.356.840	4.974.544.418
430.081.244	
2.930.250.030	17.674.660
1.664.623.889	95.236.613
14.033.169.391	3.536.582.316
119.232.286	812.550.829
	512.500.000
1.557.939.531	2.626.851.314
	147.370.971
170.710.020.558	169.104.150.012
5.680.266.347	19.283.927.008
832.461.886.445	942.718.366.847

12. NỢ DÀI HẠN

12.1-Phải trả dài hạn khác	
12.2-Vay và nợ dài hạn	
Cộng nợ dài hạn	

Số cuối quý	Số đầu năm
173.551.287	173.551.287
10.269.184.240	15.705.814.240
10.442.735.527	15.879.365.527

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN
GIA, Đồng Khởi, P. Tân Hiệp. TP Biên Hòa, Đồng Nai

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn CP	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính và quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu kỳ này	577.068.140.000	94.483.344.537	-	(569.790.549)	43.953.149.387	87.515.267.669	802.450.111.044
Tăng vốn trong năm nay							
Lãi trong năm nay						55.054.717.763	55.054.717.763
Tăng khác			(35.400.586.344)	569.790.549	11.136.060.322	5.923.214.100	(17.771.521.373)
Giảm vốn trong năm nay							
Lỗ trong năm nay							
Giảm khác					3.236.964.042	68.214.508.832	71.451.472.874
Số dư cuối kỳ này	577.068.140.000	94.483.344.537	(35.400.586.344)		51.852.245.667	80.278.690.700	768.281.834.560

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn góp của nhà nước	0%		
- Vốn góp của các đối tượng khác	100%	577.068.140.000	577.068.140.000
Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu	100%	577.068.140.000	577.068.140.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ SH	Số kỳ này	Số kỳ trước
- Vốn góp đầu năm	577.068.140.000	540.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	577.068.140.000	540.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	57.563.844.000	27.000.000.000

d) Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Số lượng cp đăng ký phát hành	66.000.000	66.000.000
+ Số lượng cp đã bán ra công chúng	57.706.814	57.706.814
- Cổ phiếu phổ thông	57.706.814	57.706.814
- Cổ phiếu ưu đãi		
+ Số lượng cp được mua lại	4.770.830	
- Cổ phiếu phổ thông	4.770.830	
- Cổ phiếu ưu đãi		
+ Số lượng cp đang lưu hành	52.935.984	57.706.814
- Cổ phiếu phổ thông	52.935.984	57.706.814
- Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/cp

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	5.991.726.141	5.991.726.141
- Quỹ dự phòng tài chính	45.860.519.526	37.961.423.246
Cộng các quỹ của doanh nghiệp	51.852.245.667	43.953.149.387

14. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Số kỳ này	Số kỳ trước
+ Doanh thu bán hàng	852.949.284.891	712.664.109.613
+ Doanh thu trao đổi dịch vụ	963.066.993	499.583.943
+ Doanh thu xây dựng		
Cộng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	853.912.351.884	713.163.693.556

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng

15. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

+ Giảm giá hàng bán

+ Hàng bán trả lại

Cộng các khoản giảm trừ doanh thu

Số kỳ này

Số kỳ trước

462.222.216

86.848.021

462.222.216

86.848.021

16. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

+ Doanh thu bán hàng

+ Doanh thu trao đổi dịch vụ

+ Doanh thu xây dựng

Cộng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Số kỳ này

Số kỳ trước

852.487.062.675

712.577.261.592

963.066.993

499.583.943

853.450.129.668

713.076.845.535

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

+ Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ

+ Giá vốn xây dựng

Cộng giá vốn hàng bán

Số kỳ này

Số kỳ trước

802.527.478.955

665.800.039.973

802.527.478.955

665.800.039.973

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền cho vay, tiền gửi

Lãi chênh lệch tỷ giá

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Lãi do bán các loại chứng khoán

Lãi bán hàng trả chậm

Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng doanh thu hoạt động tài chính

Số kỳ này

Số kỳ trước

538.157.792

500.047.185

1.062.492.913

162.773.806

3.177.449.500

585.028.000

5.489.812.300

274.439.751

50.333.664

31.978.000

96.943

5.084.517.956

6.788.091.898

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Lãi tiền vay

Lỗ do KD chứng khoán

Chi phí tài chính khác

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Cộng chi phí tài chính

Số kỳ này

Số kỳ trước

5.148.711.223

4.660.036.927

16.946.883.965

19.212.947.798

3.052.362.370

3.167.212.400

58.834.937

511.600.285

6.201.719.530

31.408.512.025

27.551.797.410

20. THU NHẬP KHÁC

Thu nhập khác

Thu nhập từ thanh lý TSCĐ

Cộng thu nhập khác

Số kỳ này

Số kỳ trước

2.716.081.326

2.298.086.802

3.409.090.909

6.125.172.235

2.298.086.802

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng

21. CHI PHÍ KHÁC

Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý

Chi phí khác

Cộng chi phí khác

Số kỳ này

Số kỳ trước

1.247.184.158

2.398.205.104

3.645.389.262

164.513.292

164.513.292

22. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành

Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành

Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

Số kỳ này

Số kỳ trước

3.437.507.683

4.666.106.262

3.437.507.683

4.666.106.262

Lập ngày 10 tháng 11 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Đỗ Thị Kim Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Đào Thị Kim Loan
Kế Toán Trưởng
ĐÀO THỊ KIM LOAN

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Thị Hồng
Tổng Giám Đốc
Phạm Thị Hồng